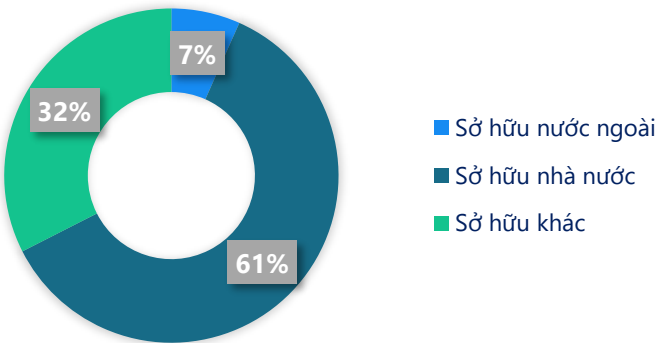


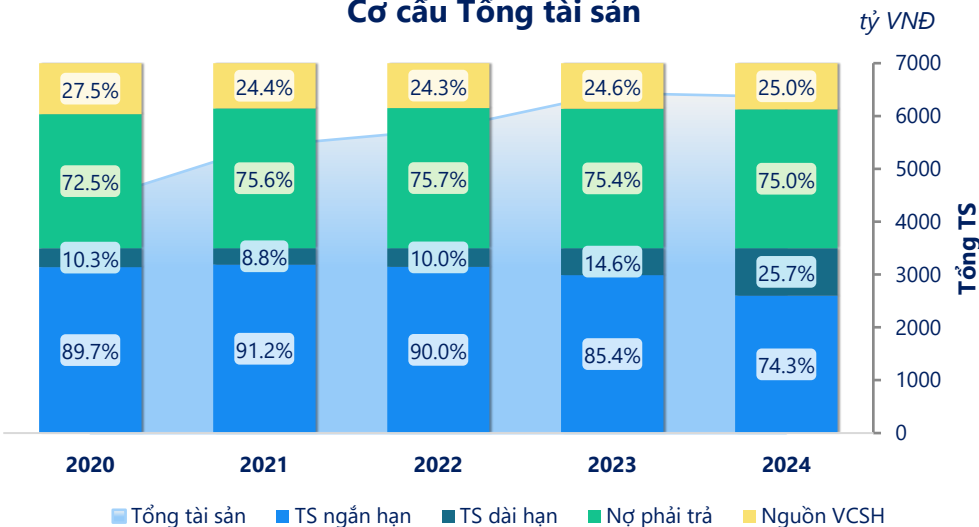
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		136,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		121,783,042		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,082,395		
% sở hữu nước ngoài		6.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,594		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16,672		
P/E		43.5		
EPS		3,144		
	YTD	1T	3T	6T
VTP		-9.3%	79.2%	61.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



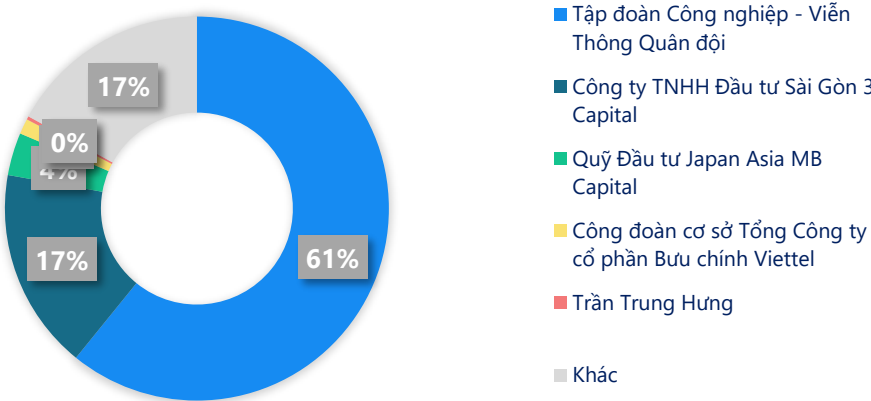
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VTP** năm 2024 đạt **6,364** tỷ đồng, giảm **1.10%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

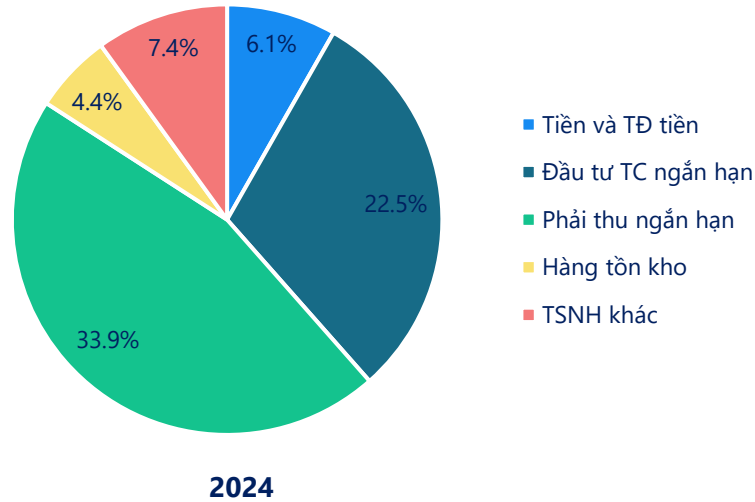
Cơ cấu cổ đông



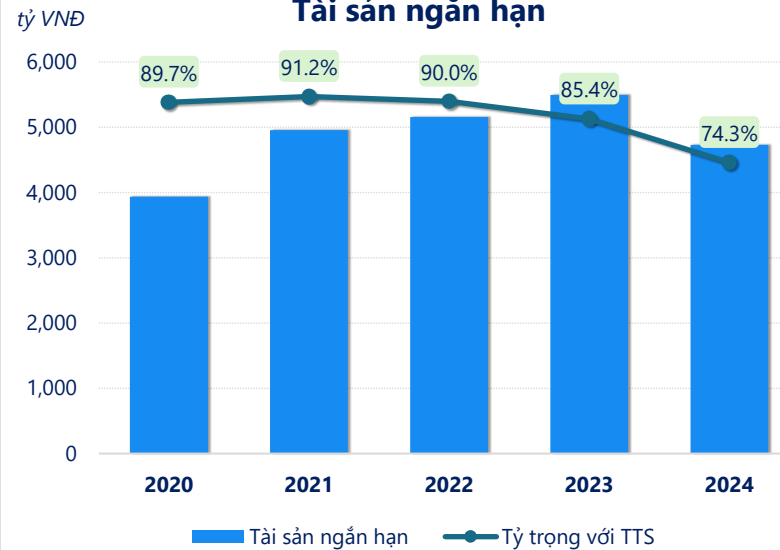
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.67%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội** sở hữu **60.8%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital nắm giữ 17.0% và đứng thứ 3 là Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital nắm giữ 3.60%.

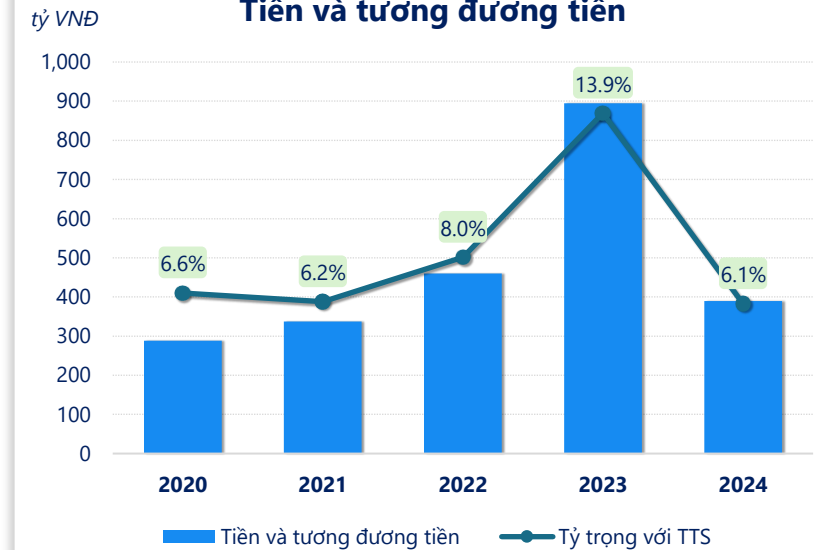
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



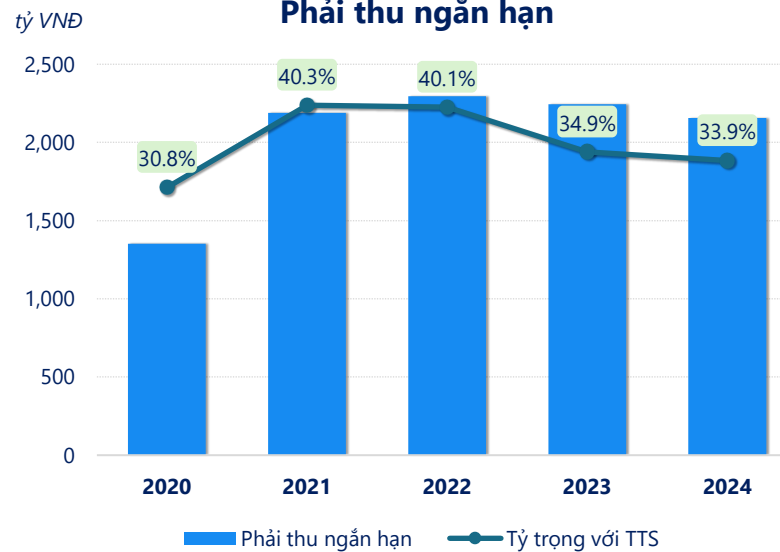
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VTP năm 2024 giảm **14.0%** so với năm trước, đạt **4,728** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

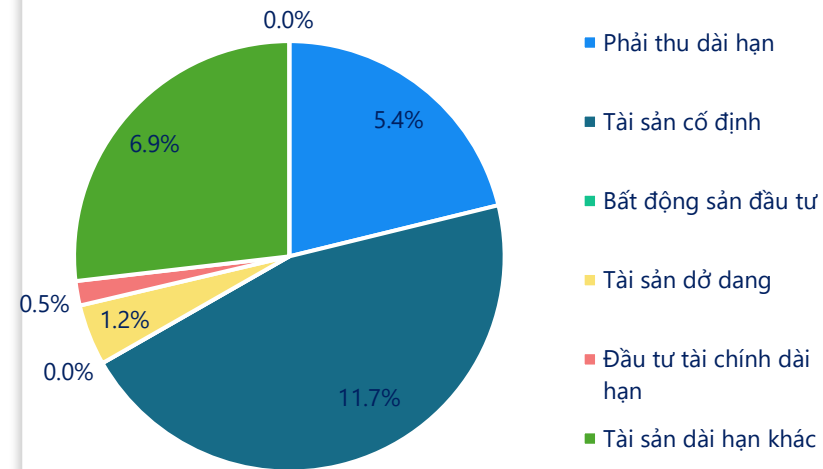
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



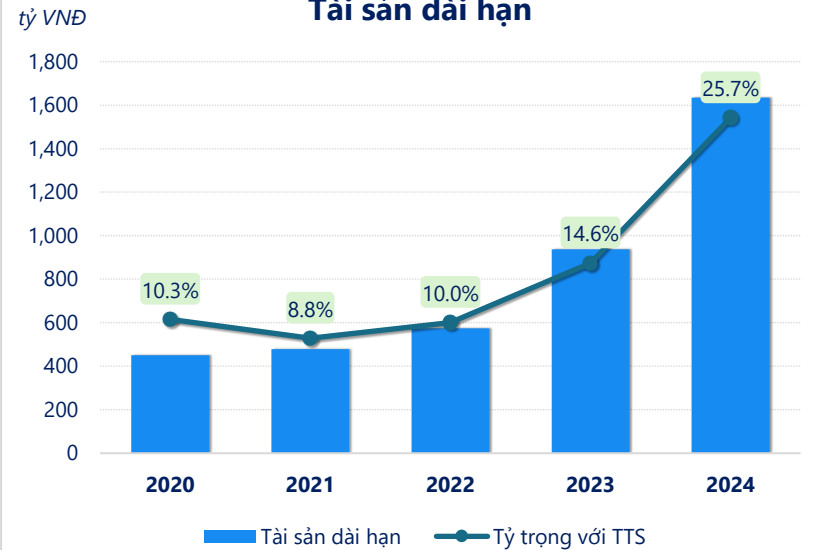
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **74.3%** so với năm trước và đạt **1,635** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **25.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.90%.

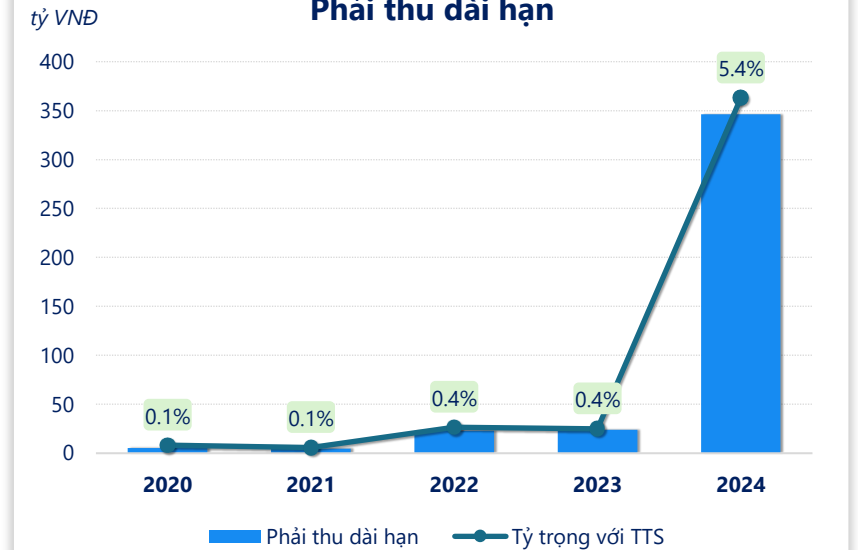
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



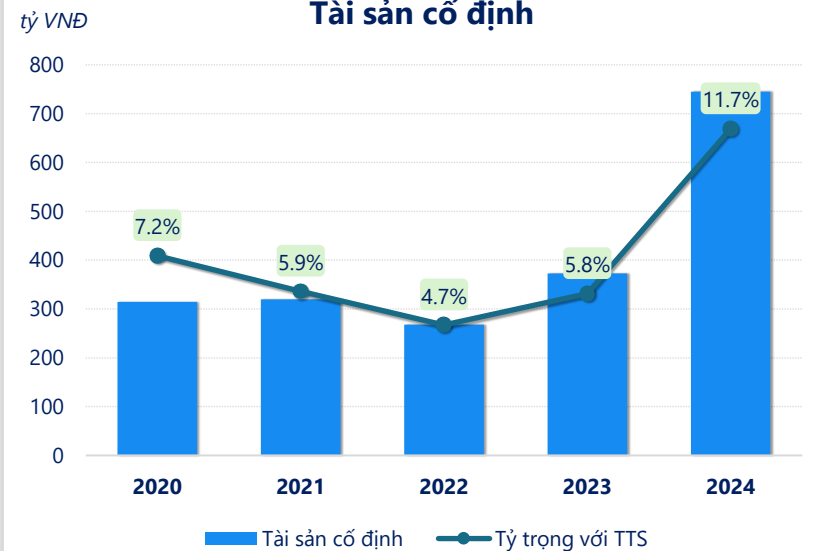
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



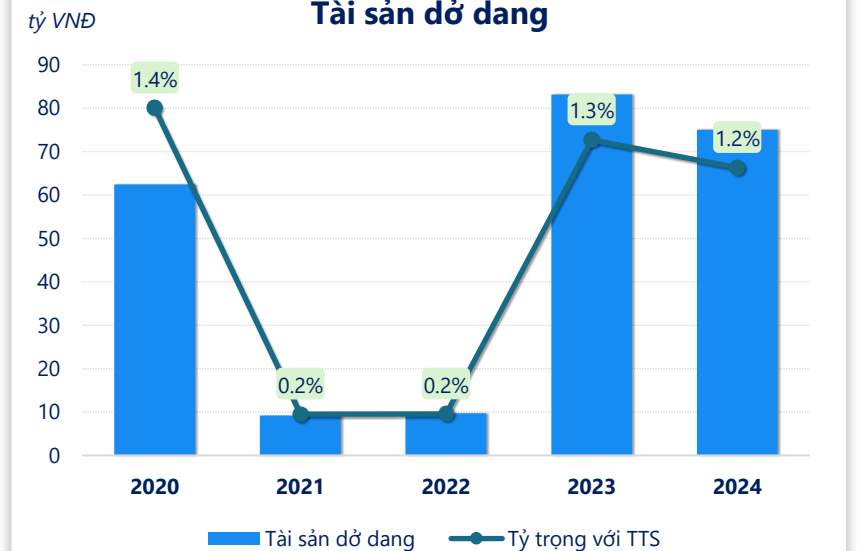
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



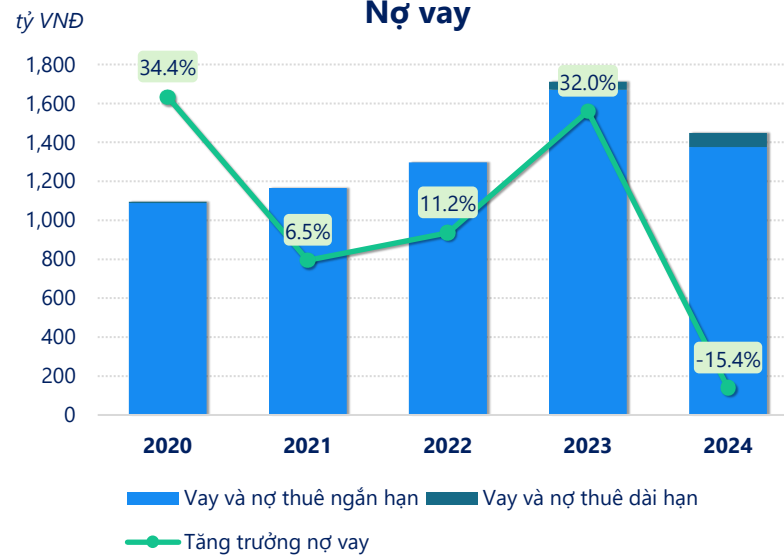
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

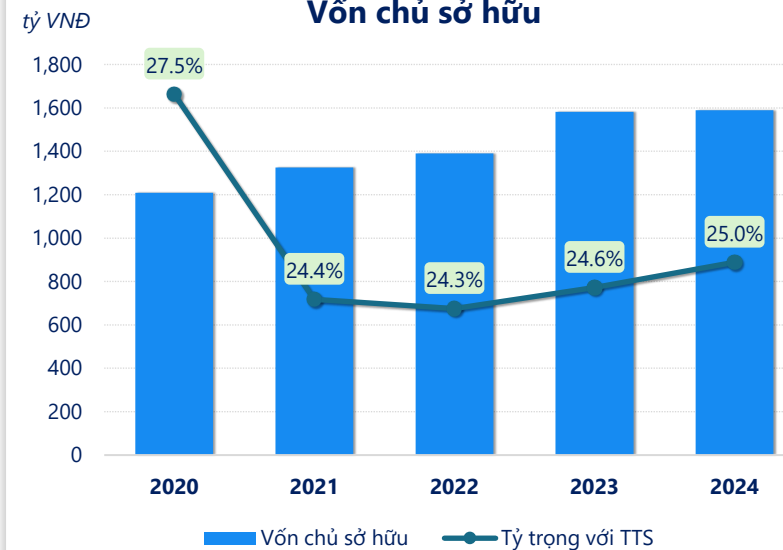


(Nguồn: fireant.vn)

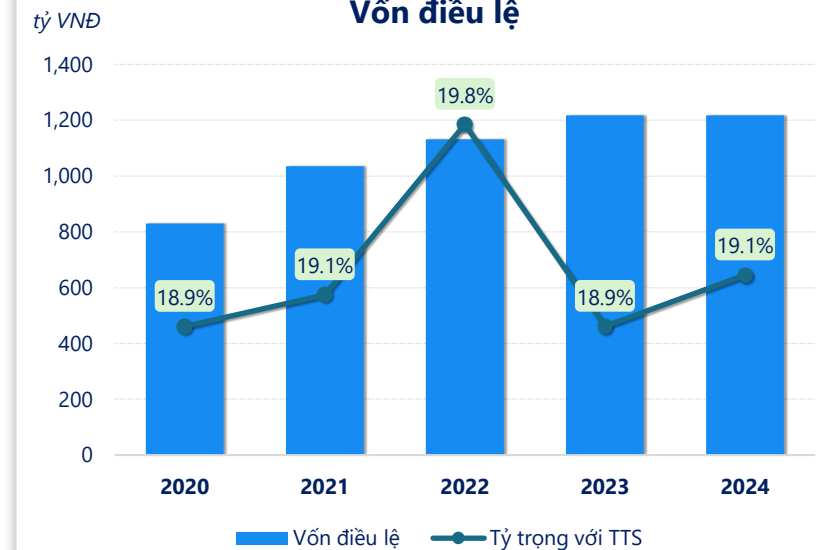
Nợ vay



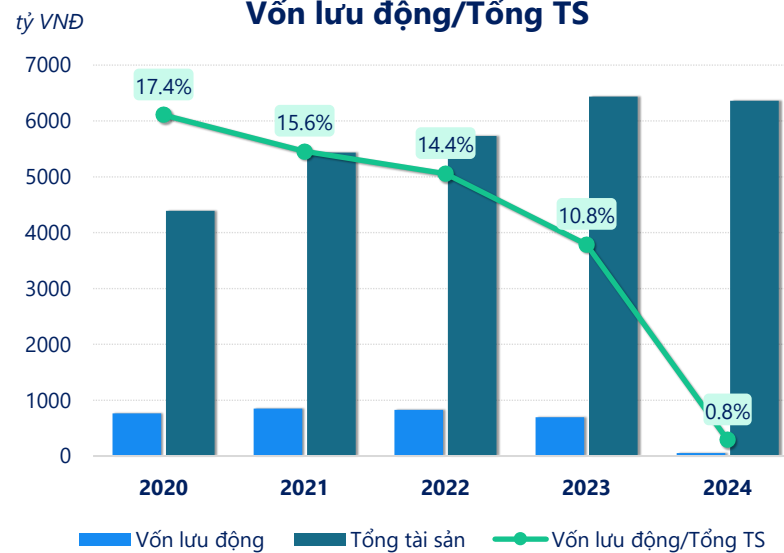
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



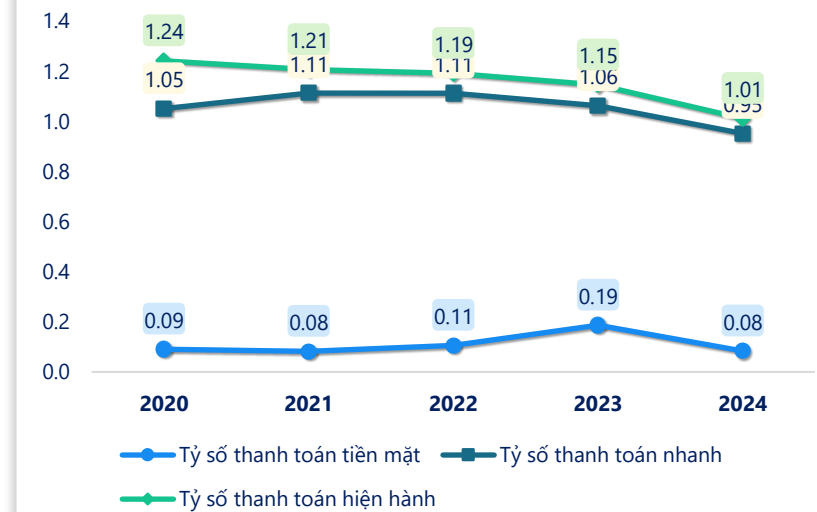
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,349	6,434	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	4,680	5,496	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	368	895	-58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,437	1,698	-15.3%
Phải thu ngắn hạn	2,152	2,245	-4.2%
Hàng tồn kho	282	398	-29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	440	260	69.1%
Tài sản dài hạn	1,669	938	77.9%
Phải thu dài hạn	347	24.0	1344%
Tài sản cố định	738	373	97.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.0	83.2	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	74.0	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	470	384	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,755	4,853	-2.0%
Nợ ngắn hạn	4,681	4,800	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,373	1,671	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	661	485	36.4%
Nợ dài hạn	74.1	53.4	38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.7	40.8	16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,594	1,581	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,594	1,581	0.8%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17,234	21,452	21,629	19,588	20,735
Giá vốn hàng bán	16,536	20,852	20,983	18,707	19,729
Lợi nhuận gộp	699	600	646	881	1,005
Doanh thu HĐTC	98.9	93.9	105	136	89.9
Chi phí TC	54.2	47.8	57.7	65.8	58.7
Chi phí lãi vay	54.0	47.6	55.6	63.9	57.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.5	38.7	39.1	51.5	114
Chi phí QLDN	248	242	337	417	440
LN thuần từ HĐKD	474	365	317	482	483
Lợi nhuận khác	6.39	5.63	6.16	-3.86	0.57
LN trước thuế	480	371	323	478	483
Lợi nhuận sau thuế	383	296	257	380	383
LNST của CĐ cty mẹ	383	296	257	380	383

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.8	431	90.0	177	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-154	-359	55.8	-27.8	68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	192	-51.8	-22.7	285	-443
Tiền đầu kỳ	347	317	337	460	895
Lưu chuyển tiền thuần	-59.2	20.0	123	435	-506
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.51	0.76	0.92
Tiền cuối kỳ	288	337	460	895	390